

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hương Phùng, Huyện Hương Hóa, Tỉnh
Quảng Trị

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-32

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hường Phùng, Huyện Hường Hóa, Tỉnh
Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km19, Thôn Cọp, Xã Hường Phùng, Huyện Hường Hóa, Tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quang Thành	Chủ tịch	
Ông Hồ Văn Tiến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/01/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Ái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2016
Ông Võ Quang Thành	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/01/2016
Ông Nguyễn Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Ngọc Lan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/01/2016
Ông Võ Văn Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/01/2016
Ông Võ Ngọc Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/01/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hương Phùng, Huyện Hương Hóa, Tỉnh
Quảng Trị

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 10 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Phú được lập ngày 10 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.171.793.871	93.009.622.244
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.892.244.475	9.990.823.242
111	1. Tiền		8.892.244.475	9.990.823.242
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.425.759.800	34.820.969.481
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	35.471.612.800	11.021.111.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	27.954.147.000	18.474.752.544
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	3.408.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		-	1.917.105.704
140	IV. Hàng tồn kho	6	42.932.528.965	47.615.074.881
141	1. Hàng tồn kho		42.932.528.965	47.615.074.881
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		921.260.631	582.754.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	65.763.844	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		855.496.787	582.754.640
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.060.645.249	32.965.410.760
220	II. Tài sản cố định		27.622.799.594	29.471.163.356
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	27.622.799.594	29.471.163.356
222	- Nguyên giá		35.119.024.029	34.054.951.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.496.224.435)	(4.583.787.946)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.437.845.655	3.494.247.404
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.437.845.655	3.494.247.404
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		147.232.439.120	125.975.033.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.079.116.096	12.544.787.948
310	I. Nợ ngắn hạn		20.488.111.096	12.082.787.948
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	230.069.033	709.016.335
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	305.971.500	1.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	863.975.493	376.852.788
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	46.279.964	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	49.242.419	20.540.286
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	17.812.604.800	10.432.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.179.967.887	543.378.539
330	II. Nợ dài hạn		591.005.000	462.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	591.005.000	462.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		126.153.323.024	113.430.245.056
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	126.153.323.024	113.430.245.056
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.179.967.887	543.378.539
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.942.001.533	10.880.653.507
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		9.608.717.414	4.371.860.832
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.333.284.119	6.508.792.675
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.031.353.604	2.006.213.010
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		147.232.439.120	125.975.033.004

Truy

Truy



Hồ Văn Tiến
Người lập

Hồ Văn Tiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 10 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	178.882.620.804	107.181.153.442
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		178.882.620.804	107.181.153.442
11	4. Giá vốn hàng bán	18	160.968.814.024	95.762.631.268
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.913.806.780	11.418.522.174
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	84.720.181	33.310.452
22	7. Chi phí tài chính	20	1.048.330.608	782.529.836
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.000.141.497	782.529.836
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	21	676.937.730	233.565.769
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.029.822.927	3.460.179.921
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.243.435.696	6.975.557.100
31	12. Thu nhập khác		1.978.030	-
32	13. Chi phí khác		21.770.917	-
40	14. Lợi nhuận khác		(19.792.887)	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.223.642.809	6.975.557.100
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	863.975.493	376.852.788
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.359.667.316</u>	<u>6.598.704.312</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.333.284.119	6.508.792.675
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		26.383.197	89.911.637
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.333	1.716

Trey

Trey

Hồ Văn Tiến
Người lậpHồ Văn Tiến
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 10 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.223.642.809	6.975.557.100
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.912.436.489	4.047.128.329
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.030.490	(32.584.008)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.373.447)	(726.444)
06	- Chi phí lãi vay		1.000.141.497	782.529.836
08	11 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.156.877.838	11.771.904.813
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.285.532.466)	3.076.686.605
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.682.545.916	(3.818.889.650)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(145.273.669)	(30.822.277.601)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.362.095)	91.198.450
14	- Tiền lãi vay đã trả		(953.861.533)	(782.529.836)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(376.852.788)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.931.458.797)	(20.483.907.219)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.064.072.727)	(388.818.182)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.408.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.408.000.000	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	17.620.784.988
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.373.447	726.444
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.348.300.720	13.824.693.250
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	16.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		40.242.478.310	27.586.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(32.757.899.000)	(28.819.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.484.579.310	14.767.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.098.578.767)	8.107.786.031

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.990.823.242	1.882.503.282
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	533.929
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.892.244.475</u>	<u>9.990.823.242</u>

Tuy

Tuy

Hồ Văn Tiến
Người lập

Hồ Văn Tiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 10 tháng 02 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, cụ thể là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Hà Nội	96,67%	96,67%	Sản xuất và buôn bán nông, lâm sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

CÔNG T
NHIỆM H
KIỂM T
ASC
EM - TP

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Thương Phú) được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập tính thuế áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn có điều kiện khó khăn theo quy định. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm từ năm 2010 đến năm 2014, và giảm 50% số thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo quy định tại khoản 1 điều 19 và khoản 1 điều 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 "Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp."

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	369.090.224	2.933.457.053
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.523.154.251	7.057.366.189
	8.892.244.475	9.990.823.242

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thanh Hà	-	6.200.000.000
- Công ty Cổ Phần cà phê Tây Bắc	19.693.512.800	-
- Công ty TNHH Tây Hà	7.562.000.000	-
- Humburg Cofee Company	-	3.905.568.715
- Công ty Cổ phần tư vấn và quản lý phát triển doanh nghiệp	8.216.100.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	915.542.518
	<u>35.471.612.800</u>	<u>11.021.111.233</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tây Hà	2.638.000.000	-	4.000.000.000	-
Ứng trước tiền cho các hộ nông dân để mua cà phê	13.108.647.000	-	8.955.752.544	-
Công ty Cổ phần cà phê Tây Bắc	12.191.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	16.500.000	-	5.519.000.000	-
	<u>27.954.147.000</u>	<u>-</u>	<u>18.474.752.544</u>	<u>-</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.922.077.410	-	25.168.338.147	-
Công cụ, dụng cụ	50.404.530	-	-	-
Thành phẩm	25.043.047.025	-	22.446.736.734	-
Hàng hoá	4.917.000.000	-	-	-
	<u>42.932.528.965</u>	<u>-</u>	<u>47.615.074.881</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng
Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.136.325.120	15.493.426.182	1.023.200.000	402.000.000	34.054.951.302
- Mua trong năm	-	30.100.000	1.033.972.727	-	1.064.072.727
Số dư cuối năm	17.136.325.120	15.523.526.182	2.057.172.727	402.000.000	35.119.024.029
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.453.556.753	2.455.215.440	511.600.000	163.415.753	4.583.787.946
- Khấu hao trong năm	1.141.054.970	1.567.382.201	153.749.318	50.250.000	2.912.436.489
Số dư cuối năm	2.594.611.723	4.022.597.641	665.349.318	213.665.753	7.496.224.435
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.682.768.367	13.038.210.742	511.600.000	238.584.247	29.471.163.356
Tại ngày cuối năm	14.541.713.397	11.500.928.541	1.391.823.409	188.334.247	27.622.799.594

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.158.596.941 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.811.989	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.951.855	-
	<u>65.763.844</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Chi phí chuẩn bị mặt bằng nhà xưởng 13.151 m ²	3.353.839.875	3.439.866.407
Chi phí trả trước dài hạn khác	84.005.780	54.380.997
	<u>3.437.845.655</u>	<u>3.494.247.404</u>

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Hợp Phát	-	-	209.860.000	209.860.000
Công ty CP Gap Việt Nam	-	-	86.000.000	86.000.000
VINATRANCO	114.023.133	114.023.133	278.100.000	278.100.000
Công ty TNHH MTV TM Tư Thành	69.945.000	69.945.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	46.100.900	46.100.900	135.056.335	135.056.335
	<u>230.069.033</u>	<u>230.069.033</u>	<u>709.016.335</u>	<u>709.016.335</u>

10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nông Sản Ngọc Ngà	305.971.500	-
Người mua trả tiền trước khác	-	1.000.000
	<u>305.971.500</u>	<u>1.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh
Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	627.046	627.046	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	376.852.788	863.975.493	376.852.788	-	863.975.493
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.958.975	2.958.975	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	376.852.788	873.561.514	386.438.809	-	863.975.493

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	46.279.964	-
	46.279.964	-

13 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	39.918.500	12.272.286
- Bảo hiểm y tế	6.492.035	5.724.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.831.884	2.544.000
	49.242.419	20.540.286

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	10.300.000.000	10.300.000.000	39.479.508.800	32.124.500.000	17.655.008.800	17.655.008.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội _Chi nhánh Hà Đông (1)	10.300.000.000	10.300.000.000	26.214.500.000	32.124.500.000	4.390.000.000	4.390.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì (3)	-	-	7.765.008.800	-	7.765.008.800	7.765.008.800
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở giao dịch (4)	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	132.000.000	132.000.000	157.596.000	132.000.000	157.596.000	157.596.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội _Chi nhánh Hà Đông	132.000.000	132.000.000	-	132.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	157.596.000	-	157.596.000	157.596.000
	10.432.000.000	10.432.000.000	39.637.104.800	32.256.500.000	17.812.604.800	17.812.604.800



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh
Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội _Chi nhánh Hà Đông (5)	594.000.000	594.000.000	-	594.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (6)	-	-	788.000.000	39.399.000	748.601.000	748.601.000
	594.000.000	594.000.000	788.000.000	633.399.000	748.601.000	748.601.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(132.000.000)	(132.000.000)	(157.596.000)	(132.000.000)	(157.596.000)	(157.596.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	462.000.000	462.000.000			591.005.000	591.005.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 348/2016/HĐHM-PN/SHB ngày 03/11/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà Đông, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cà phê;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 03/11/2016 đến ngày 03/11/2017, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.390.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản và máy móc thiết bị tại Nhà máy sản xuất cà phê và một số tài sản hợp pháp của các cá nhân khác.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 48356.16.003.2769851.TD ngày 06/09/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 15 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại hàng cà phê của khách hàng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ, thời gian vay theo từng giấy nhận nợ không quá 5 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5 tỷ đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thừa đất 39A (1p) tờ bản đồ 5H-III-4 địa chỉ số 25 ngách 352/15 Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với diện tích 30,1 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 391738 số vào sổ cấp GCN: CH00905 do Ủy ban nhân dân quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội cấp ngày 12/06/2013 cho ông Võ Văn Thắng và bà Nguyễn Thị Thùy.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7927980/HĐTD ngày 19/12/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng này, căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 340.720 USD, tương đương 7.765.008.800 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền sử dụng đất tại căn hộ số 08 (1), nhà N3, TTQĐ kho 212, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của ông Võ Ngọc Liễu và bà Võ Thị Liên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 563912 do UBND huyện Thanh Trì cấp ngày 06/05/2011; thế chấp quyền sử dụng đất tại số 39A (1p), tờ bản đồ số 5H-III-4 số 25 ngách 352/15 Giải phóng phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của ông Võ Văn Thắng và bà Nguyễn Thị Thùy theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền số BN 391738 do UBND quận Thanh Xuân cấp ngày 12/06/2013; thế chấp quyền sử dụng đất tại thôn Lập Thành, xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của ông Võ Văn Thắng và bà Nguyễn Thị Thùy theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P405023 do UBND huyện Lương Sơn (nay là huyện Quốc Oai) cấp ngày 27/01/2000; thế chấp dây chuyền máy chế biến cà phê thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 281216-2300660-01-SME ngày 30/12/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở giao dịch, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh cà phê;
 - + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 12 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong kế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 14%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 500 triệu đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp bởi bà Nguyễn Thị Thủy theo hợp đồng bảo lãnh số 281216-2300660-01-SME/HĐBL ngày 30/12/2016.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Hợp đồng tín dụng số 64842.16.003.2769851.TD ngày 20/09/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 788.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ khách hàng mua 01 xe theo Hợp đồng kinh tế số 2013/2016/AHCOM-LVL ngày 09/09/2016 giữa Công ty và công ty cổ phần Ahcom Việt Nam;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm 31/12/2016 là 8,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 748.601.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm tới là 157.596.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận đăng ký xe do phòng cảnh sát giao thông, công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2016 cho Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam.

35 - C
CÔNG TY
THƯƠNG PHÚ
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM -

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh
Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	185.652.635	5.087.312.640	-	25.272.965.275
Tăng vốn trong năm trước	80.000.000.000	-	-	-	80.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	6.508.792.675	89.911.637	6.598.704.312
Phân phối lợi nhuận	-	357.725.904	(715.451.808)	-	(357.725.904)
Tăng do hợp nhất công ty	-	-	-	1.916.301.373	1.916.301.373
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	543.378.539	10.880.653.507	2.006.213.010	113.430.245.056
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	543.378.539	10.880.653.507	2.006.213.010	113.430.245.056
Lãi trong năm nay	-	-	13.333.284.119	26.383.197	13.359.667.316
Phân phối lợi nhuận	-	636.589.348	(1.273.178.696)	-	(636.589.348)
Điều chỉnh khác	-	-	1.242.603	(1.242.603)	-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	1.179.967.887	22.942.001.533	2.031.353.604	126.153.323.024

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2016/CTP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 01 năm 2016, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận lũy kế đến hết 31/12/2015	100,00%	10.880.653.507
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,85%	636.589.348
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,85%	636.589.348
Lợi nhuận chưa phân phối	88,30%	9.607.474.811



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ

Km19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Thị Thùy	15,00%	15.000.000.000	74,00%	74.000.000.000
Ông Võ Quang Thành	4,00%	4.000.000.000	12,00%	12.000.000.000
Các cổ đông khác	81,00%	81.000.000.000	14,00%	14.000.000.000
	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.179.967.887	543.378.539
	1.179.967.887	543.378.539

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	170.872,39	158,93

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	176.503.140.804	101.221.153.442
Doanh thu bán hàng hóa	2.379.480.000	5.960.000.000
	178.882.620.804	107.181.153.442

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	157.198.401.642	87.779.524.735
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.364.233.000	6.862.802.573
Các khoản chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ	1.406.179.382	1.120.303.960
	160.968.814.024	95.762.631.268

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.373.447	726.444
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	80.346.734	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	32.584.008
	84.720.181	33.310.452

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.000.141.497	782.529.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.158.621	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.030.490	-
	1.048.330.608	782.529.836

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614.883.672	233.565.769
Chi phí khác bằng tiền	62.054.058	-
	676.937.730	233.565.769

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.759.130	-
Chi phí nhân công	1.274.091.325	793.713.198
Thuế, phí, lệ phí	8.958.975	5.958.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481.478.304	172.633.704
Chi phí khác bằng tiền	114.535.193	2.487.874.044
	2.029.822.927	3.460.179.921

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hường Phùng, Huyện Hường Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.223.642.809	6.975.557.100
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	666.035.869	339.574.737
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	197.939.624	37.278.051
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	863.975.493	376.852.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	376.852.788	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(376.852.788)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	863.975.493	376.852.788

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.333.284.119	6.508.792.675
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.333.284.119	6.508.792.675
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	3.846.154
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.333	1.716

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.286.291.826	72.908.160.400
Chi phí nhân công	1.813.703.861	987.020.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.931.092.414	1.619.868.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.295.496.587	611.252.982
Chi phí khác bằng tiền	174.887.902	203.711.636
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	162.501.472.590	76.330.014.048

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.892.244.475	-	9.990.823.242	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.471.612.800	-	12.938.216.937	-
Các khoản cho vay	-	-	3.408.000.000	-
	44.363.857.275	-	26.337.040.179	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	18.403.609.800	10.894.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	279.311.452	729.556.621
Chi phí phải trả	46.279.964	-
	18.729.201.216	11.623.556.621

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.892.244.475	-	-	8.892.244.475
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.471.612.800	-	-	35.471.612.800
	<u>44.363.857.275</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>44.363.857.275</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.990.823.242	-	-	9.990.823.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.938.216.937	-	-	12.938.216.937
Các khoản cho vay	3.408.000.000	-	-	3.408.000.000
	<u>26.337.040.179</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26.337.040.179</u>

CÔNG TY
 CH NH
 NG KI
 AA
 KIẾN

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	17.812.604.800	591.005.000	-	18.403.609.800
Phải trả người bán, phải trả khác	279.311.452	-	-	279.311.452
Chi phí phải trả	46.279.964	-	-	46.279.964
	18.138.196.216	591.005.000	-	18.729.201.216
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	10.432.000.000	462.000.000	-	10.894.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	729.556.621	-	-	729.556.621
	11.161.556.621	462.000.000	-	11.623.556.621

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất cà phê VND	Bán buôn hàng nông sản VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	176.503.140.804	2.379.480.000	178.882.620.804
Chi phí bộ phận trực tiếp	158.604.581.024	2.364.233.000	160.968.814.024
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.898.559.780	15.247.000	17.913.806.780
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.064.072.727	-	1.064.072.727
Tài sản bộ phận trực tiếp	101.441.288.765	4.917.000.000	106.358.288.765
Tài sản không phân bổ	-	-	40.874.150.355
Tổng tài sản	101.441.288.765	4.917.000.000	147.232.439.120
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	230.069.033	-	230.069.033
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	20.849.047.063
Tổng nợ phải trả	230.069.033	-	21.079.116.096

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚKm19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, Huyện Hướng Hóa,
Tỉnh Quảng Trị**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Theo khu vực địa lý

	<u>Nội địa</u> VND	<u>Xuất khẩu</u> VND	<u>Tổng cộng toàn</u> <u>doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.123.022.912	57.759.597.892	178.882.620.804
Tài sản bộ phận	147.232.439.120	-	147.232.439.120
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.064.072.727	-	1.064.072.727

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	265.443.387	107.376.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

*pen**pen*_____
Hồ Văn Tiến
Người lập_____
Hồ Văn Tiến
Kế toán trưởng_____
Nguyễn Hữu Ái
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 10 tháng 02 năm 2017